

QUYẾT ĐỊNH

Về việc chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 21/2013/NĐ-CP ngày 04 tháng 3 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 127/2014/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ quy định điều kiện của tổ chức hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;

Căn cứ Thông tư số 19/2015/TT-BTNMT ngày 23 tháng 4 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc thẩm định điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường và mẫu giấy chứng nhận;

Căn cứ Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường của Trung tâm Nghiên cứu, Ứng dụng khoa học công nghệ và môi trường thuộc Ban Quản lý Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh;

Căn cứ kết quả thẩm định của Tổng cục Môi trường về điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường đối với Trung tâm Nghiên cứu, Ứng dụng khoa học công nghệ và môi trường thuộc Ban Quản lý Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh;

Theo đề nghị của Tổng Cục trưởng Tổng cục Môi trường,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chứng nhận "**Trung tâm Nghiên cứu, Ứng dụng khoa học công nghệ và môi trường**", thuộc Ban Quản lý Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường theo quy định tại Nghị định số 127/2014/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ, với mã số **VIMCERTS 104** (Giấy chứng nhận kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Thông tin chi tiết về lĩnh vực và phạm vi chứng nhận tại Phụ lục kèm theo Quyết định này.

Điều 3. Trung tâm Nghiên cứu, Ứng dụng khoa học công nghệ và môi trường thuộc Ban Quản lý Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh phải thực hiện đầy đủ quy định về chứng nhận theo Nghị định số 127/2014/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ và các quy định hiện hành của pháp luật.



Điều 4. Quyết định này có hiệu lực 03 năm kể từ ngày ký.

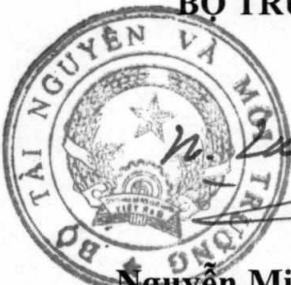
Tổng Cục trưởng Tổng cục Môi trường, Chánh Văn phòng Bộ và Trung tâm Nghiên cứu, Ứng dụng khoa học công nghệ và môi trường thuộc Ban Quản lý Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Sở TN&MT Thành phố Hà Nội;
- Lưu: VT, VPMC, TCMT, ĐL (08)



BỘ TRƯỞNG





Nguyễn Minh Quang

Phụ lục

LĨNH VỰC VÀ PHẠM VI ĐƯỢC CHỨNG NHẬN
ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG
Đối với Trung tâm Nghiên cứu, Ứng dụng khoa học công nghệ và môi trường,
Ban Quản lý Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh

(Kèm theo Quyết định số 2095 /QĐ-BTNMT ngày 18 tháng 8 năm 2015
của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

1. Nước:

1.1. Nước mặt ☒

1.1.1. Quan trắc hiện trường:

- Thông số (đo tại hiện trường):

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Dải đo
1	pH	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12
2	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2012	4 ÷ 50 °C
3	Hàm lượng oxy hòa tan (DO)	TCVN 7325:2004	0 ÷ 16 mg/L
4	Độ đục	TCVN 6184:2008	0 ÷ 1.000 NTU
5	Độ dẫn điện (EC)	SMEWW 2510B:2012	0 ÷ 50 mS/cm
6	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	HD-02.5.4	0 ÷ 1.999 mg/L

HD-02.5.4: Quy trình nội bộ hướng dẫn đo TDS tại hiện trường.

- Phương pháp lấy mẫu:

TT	Loại mẫu	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng
1	Mẫu nước mặt	TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-6:2008, TCVN 5994:1995, TCVN 6663-3:2008

1.1.2. Phân tích môi trường:

TT	Thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6625:2000	2,0 mg/L
2	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	SMEWW 5220C:2012	2,0 mg/L
3	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅)	TCVN 6001-1:2008	1,0 mg/L
4	Nitrit (NO ₂ ⁻)	SMEWW 4500-NO ₂ ⁻ .B:2012	0,003 mg/L
5	Nitrat (NO ₃ ⁻)	TCVN 6180:1996	0,01 mg/L

TT	Thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
6	Clorua (Cl ⁻)	TCVN 6194:1996	4,0 mg/L
7	Amoni (NH ₄ ⁺)	US EPA Method 350.2	0,01 mg/L
8	Sắt (Fe)	TCVN 6177:1996	0,02 mg/L

1.2. Nước thải ☒

1.2.1. Quan trắc hiện trường:

- Thông số (đo tại hiện trường):

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Dải đo
1	pH	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12
2	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2012	4 ÷ 50 °C
3	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	HD-02.5.4	0 ÷ 1.999 mg/L

HD-02.5.4: Quy trình nội bộ hướng dẫn đo TDS tại hiện trường.

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Loại mẫu	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng
1	Mẫu nước thải	TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2008

1.2.2. Phân tích môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6625:2000	2,0 mg/L
2	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	SMEWW 5220C:2012	2,0 mg/L
3	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅)	TCVN 6001-1:2008	1,0 mg/L
4	Clorua (Cl ⁻)	TCVN 6194:1996	4,0 mg/L
5	Amoni (NH ₄ ⁺)	US EPA Method 350.2	0,01 mg/L
6	Sắt (Fe)	TCVN 6177:1996	0,02 mg/L

1.3. Nước dưới đất ☒

1.3.1. Quan trắc hiện trường:

- Thông số (đo tại hiện trường):

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Dải đo
1	pH	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12
2	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2012	4 ÷ 50 °C
3	Hàm lượng oxy hòa tan (DO)	TCVN 7325:2004	0 ÷ 16 mg/L
4	Độ đục	TCVN 6184:2008	0 ÷ 1.000 NTU
5	Độ dẫn điện (EC)	SMEWW 2510B:2012	0 ÷ 50 mS/cm
6	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	HD-02.5.4	0 ÷ 1.999 mg/L

HD-02.5.4: Quy trình nội bộ hướng dẫn đo TDS tại hiện trường.

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Loại mẫu	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng
1	Mẫu nước dưới đất	TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-11:2011, TCVN 6663-3:2008

1.3.2. Phân tích môi trường:

TT	Thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1	Độ cứng	TCVN 6224:1996	2,0 mg/L
2	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6625:2000	2,0 mg/L
3	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	SMEWW 5220C:2012	2,0 mg/L
4	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅)	TCVN 6001-1:2008	1,0 mg/L
5	Nitrit (NO ₂ ⁻)	SMEWW 4500-NO ₂ ⁻ .B:2012	0,003 mg/L
6	Nitrat (NO ₃ ⁻)	TCVN 6180:1996	0,01 mg/L
7	Clorua (Cl ⁻)	TCVN 6194:1996	4,0 mg/L
8	Amoni (NH ₄ ⁺)	US EPA Method 350.2	0,01 mg/L
9	Sắt (Fe)	TCVN 6177:1996	0,02 mg/L

2. Khí:

2.1. Không khí xung quanh và môi trường lao động ☒

2.1.1. Quan trắc hiện trường:

- Thông số (đo tại hiện trường):

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Dải đo
1	Nhiệt độ	QCVN 46:2012/BTNMT	0 ÷ 45 °C
2	Áp suất	QCVN 46:2012/BTNMT	919 ÷ 1.080 hPa
3	Độ ẩm	QCVN 46:2012/BTNMT	5 ÷ 95 %RH
4	Tốc độ gió	QCVN 46:2012/BTNMT	0,4 ÷ 40 m/s
5	Tiếng ồn	TCVN 7878-2:2010	25 ÷ 140 dBA

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng
1	Bụi lơ lửng tổng số (TSP)	TCVN 5067:1995

2.1.2. Phân tích môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1	Bụi lơ lửng tổng số (TSP)	TCVN 5067:1995	10 µg/m ³